

NGHỊ ĐỊNH
Quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo, bao gồm:

a) Dữ liệu số dùng trong lĩnh vực quản lý giáo dục và đào tạo; Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

b) Việc xây dựng, phát triển, xử lý, kết nối, chia sẻ, quản trị, bảo vệ, khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo.

2. Nghị định này không áp dụng đối với dữ liệu giáo dục và đào tạo có liên quan đến bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có hoạt động liên quan đến dữ liệu giáo dục và đào tạo của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu giáo dục và đào tạo là dữ liệu số phản ánh thông tin về lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục và các luật chuyên ngành khác có liên quan.
2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo là cơ sở dữ liệu dùng chung quốc gia chứa dữ liệu cơ bản, cốt lõi về giáo dục và đào tạo được thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ và quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.
3. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo là tập hợp có tổ chức các dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý và khai thác trong phạm vi quản lý thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
4. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời là dữ liệu ghi nhận toàn bộ quá trình học tập của người học trong hệ thống giáo dục quốc dân, được tạo lập theo chuẩn định dạng mở do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, có giá trị sử dụng thay thế hoặc tương đương các văn bản giấy về giáo dục cấp cho người học.
5. Học liệu số là các tài liệu và phương tiện phục vụ dạy học và nghiên cứu được tạo lập, lưu trữ và sử dụng dưới dạng số.
6. Tài nguyên giáo dục mở là các học liệu số được cung cấp miễn phí và cho phép người dùng được tự do truy cập, sử dụng, chỉnh sửa và chia sẻ theo điều kiện sử dụng được công bố.
7. Dữ liệu mở giáo dục và đào tạo là dữ liệu dùng trong hệ thống giáo dục quốc dân được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố rộng rãi cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do tiếp cận, sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ theo điều kiện sử dụng được công bố.
8. Nền tảng giáo dục số là hệ thống công nghệ phục vụ phát triển giáo dục quốc dân, được thiết kế để hỗ trợ các hoạt động giáo dục, đào tạo và quản lý học tập thông qua môi trường số, sử dụng internet và các công cụ kỹ thuật số.
9. Nền tảng số giáo dục quốc gia là tập hợp các hệ thống thông tin, nền tảng giáo dục số được triển khai vận hành thông suốt từ trung ương đến địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu thúc đẩy chuyển đổi số, quản lý giáo dục hiệu quả, nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo minh bạch, công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý và sử dụng dữ liệu

1. Dữ liệu giáo dục và đào tạo được sử dụng để phục vụ công tác phát triển giáo dục, quản lý hệ thống giáo dục quốc dân, đơn giản hóa thủ tục hành chính, xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

2. Việc xây dựng, phát triển, xử lý, kết nối, chia sẻ, quản trị, bảo vệ, khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo tuân theo các quy định của Nghị định này và pháp luật về dữ liệu, công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Việc thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân liên quan đến người học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục chỉ được thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân khác khi khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phải bảo đảm quyền của chủ thể dữ liệu theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Chương II DỮ LIỆU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 5. Phạm vi của dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Dữ liệu tổ chức của hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục mầm non.
3. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục phổ thông.
4. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục thường xuyên.
5. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
6. Dữ liệu về đào tạo của hoạt động giáo dục đại học.
7. Dữ liệu về giáo dục của hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh.
8. Dữ liệu hoạt động giáo dục chuyên biệt dành cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.
9. Dữ liệu hoạt động giáo dục xóa mù chữ, dạy học tiếng dân tộc thiểu số.

10. Dữ liệu bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục, bao gồm dữ liệu tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

11. Dữ liệu hạ tầng, cơ sở vật chất giáo dục.

12. Dữ liệu nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

13. Dữ liệu người học, bao gồm dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời trong hệ thống giáo dục quốc dân.

14. Dữ liệu phát triển học liệu, tài nguyên giáo dục.

15. Dữ liệu hoạt động khoa học, công nghệ trong giáo dục và đào tạo.

16. Dữ liệu hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

17. Dữ liệu tài chính trong giáo dục và đào tạo.

18. Dữ liệu y tế học đường trong các cơ sở giáo dục.

19. Dữ liệu hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong giáo dục và đào tạo.

20. Dữ liệu thủ tục hành chính trong giáo dục và đào tạo.

21. Dữ liệu hồ sơ, văn bản, tài liệu lưu trữ trong giáo dục và đào tạo.

Điều 6. Các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo chứa một hoặc nhiều nhóm dữ liệu được quy định tại Điều 5 Nghị định này; danh mục các cơ sở dữ liệu này do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo thẩm quyền.

3. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chứa một hoặc nhiều nhóm dữ liệu được quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4. Cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động quản trị, giảng dạy và học tập trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Cơ sở dữ liệu của các nền tảng giáo dục số cung cấp dịch vụ học tập trực tuyến trong nước hoặc xuyên biên giới.

Điều 7. Nền tảng số giáo dục quốc gia

1. Nền tảng số giáo dục quốc gia gồm có:

a) Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

b) Hệ thống thông tin quản lý các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Hệ thống thông tin quản lý hệ sinh thái kho học liệu số, tài nguyên giáo dục mở được khai thác, sử dụng trong hệ thống giáo dục quốc dân;

đ) Các hệ thống thông tin, nền tảng giáo dục số khác được dùng chung trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Nền tảng số giáo dục quốc gia phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, kết nối liên thông giữa trung ương và địa phương; tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và các quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo đảm khả năng mở rộng, tích hợp các ứng dụng và dịch vụ số phục vụ công tác quản lý, dạy và học.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì tổ chức việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Nền tảng số giáo dục quốc gia; các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin theo quy định.

4. Kinh phí xây dựng, vận hành, duy trì Nền tảng số giáo dục quốc gia được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tạo lập, thu nhận và lưu giữ dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời được tạo lập bao gồm:

a) Thông tin về học bạ ghi nhận toàn bộ quá trình học tập; kết quả học tập và rèn luyện của người học đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

b) Thông tin về văn bằng, chứng chỉ được cấp sau khi người học tốt nghiệp cấp học, hoàn thành chương trình giáo dục hoặc khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ;

c) Thông tin công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Thông tin kết quả học tập của người học trong các chương trình giáo dục đại học, các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

đ) Thông tin chứng nhận kết quả đánh giá năng lực người học thông qua các kỳ thi hoặc kỳ kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức đánh giá giáo dục có thẩm quyền tổ chức;

e) Thông tin chứng nhận giải thưởng, thành tích học tập của người học do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

g) Thông tin xác nhận đang theo học tại cơ sở giáo dục.

2. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học được tạo lập bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền là chủ sở hữu dữ liệu hoặc chủ quản dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu; phải được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời được thể hiện dưới các hình thức sau:

a) Bản điện tử có giá trị như bản gốc trong trường hợp dữ liệu được tạo lập trực tiếp dưới dạng thông điệp dữ liệu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Bản sao điện tử được cấp từ cơ sở dữ liệu trong trường hợp dữ liệu được số hóa từ bản gốc hoặc sổ gốc, bảo đảm thông tin chính xác, đầy đủ, được ký số và có thể kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

3. Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời phải được thu nhận và lưu giữ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo để phục vụ chia sẻ, khai thác, sử dụng. Thời hạn lưu trữ dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học là vĩnh viễn.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này; quy định trách nhiệm tạo lập đối với từng loại dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời.

Điều 9. Mã số hồ sơ học tập suốt đời

1. Người học tham gia trong hệ thống giáo dục quốc dân được cấp một mã số hồ sơ học tập suốt đời duy nhất theo số định danh cá nhân. Trước khi cấp mã số hồ sơ học tập suốt đời, các thông tin cơ bản của cá nhân phải được kiểm tra, đối chiếu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân được dùng làm mã khóa truy cập để khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Thông tin về mã số hồ sơ học tập

suốt đời và các dữ liệu liên quan được quản lý theo các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết việc sử dụng mã số hồ sơ học tập suốt đời phục vụ quản lý truy cập, khai thác dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Điều 10. Xây dựng, phát triển dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ và cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục thực hiện việc xây dựng, phát triển dữ liệu giáo dục và đào tạo theo các quy định tại Điều 11 và Điều 12 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Dữ liệu mở giáo dục và đào tạo được sử dụng để cung cấp thông tin minh bạch với mục đích thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; thúc đẩy các hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong giáo dục và đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Ban hành, cập nhật danh mục dữ liệu dùng trong các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo;

b) Ban hành, cập nhật danh mục dữ liệu mở bắt buộc phải xây dựng, phát triển trong hệ thống giáo dục quốc dân; kế hoạch công bố dữ liệu mở giáo dục và đào tạo trên Cổng dữ liệu quốc gia;

c) Ban hành Khung kiến trúc dữ liệu; Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Từ điển dữ liệu ngành giáo dục; Quy trình, quy chế tạo lập dữ liệu; Quy trình, quy chế làm sạch dữ liệu.

Điều 11. Xử lý dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc xử lý dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo các quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Tiếp cận thông tin về giáo dục và đào tạo có điều kiện:

a) Thông tin liên quan đến nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người học quy định tại Điều 5 Nghị định này được quản lý bảo đảm tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Khi được cung cấp thông tin về mã số hồ sơ học tập suốt đời của người học, các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục được phép tiếp cận thông

tin liên quan đến hồ sơ giáo dục của người học trong phạm vi cần thiết để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo có chứa thông tin cá nhân thực hiện đánh giá rủi ro đối với hoạt động xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng theo quy định của Luật Dữ liệu.

Điều 12. Khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 21 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Chủ thể khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo:

a) Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó;

b) Cơ sở giáo dục được khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo chứa thông tin về người học, nhà giáo thuộc phạm vi và đúng mục đích quản lý của đơn vị;

c) Cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo chứa thông tin về cá nhân đó theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo như sau: Được khai thác và sử dụng dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo; được khai thác và sử dụng dữ liệu cá nhân khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu và cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác; được khai thác và sử dụng dữ liệu khác khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID:

a) Các cơ quan, đơn vị trong hệ thống giáo dục quốc dân theo thẩm quyền có trách nhiệm chuẩn bị, xây dựng hệ thống công nghệ hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp phục vụ việc tạo lập, báo cáo dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời sau khi được tiếp nhận, lưu trữ hợp lệ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo sẽ được chia sẻ, liên thông tích hợp tự động trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID;

c) Các cá nhân có quyền khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của bản thân đã được tích hợp trên ứng dụng định danh quốc gia để sử dụng tương đương cho các loại văn bản giấy liên quan.

4. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời có thể được thực hiện thông qua các ứng dụng khác theo quy định của pháp luật đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bên tiếp nhận dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân để sử dụng có khả năng kiểm tra, xác thực dữ liệu theo quy định pháp luật về dữ liệu;

b) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu phải bảo đảm dữ liệu đã được xác thực có đủ giá trị pháp lý tương đương dữ liệu gốc theo quy định của pháp luật về dữ liệu và giao dịch điện tử;

c) Dữ liệu phải được thu thập, cung cấp cho chủ thể dữ liệu và được sử dụng đúng mục đích, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 13. Quản trị, bảo vệ dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc quản trị, bảo vệ dữ liệu giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 27 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo là hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được bảo vệ theo các quy định của pháp luật về an ninh mạng. Trước khi đưa vào vận hành, sử dụng chính thức, hệ thống phải được thẩm định an ninh mạng, đánh giá, chứng nhận đủ điều kiện an ninh mạng bởi lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng của Bộ Công an.

Chương III

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 14. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

Điều 15. Xây dựng, cập nhật, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được lưu trữ, vận hành trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Việc cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Dữ liệu được cập nhật từ các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo thẩm quyền;

b) Chủ quản dữ liệu chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, đầy đủ của dữ liệu trước khi gửi, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

c) Dữ liệu được cập nhật thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quy trình kỹ thuật về kết nối, đồng bộ, kiểm tra, đối soát, làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu.

5. Kinh phí xây dựng, nâng cấp, vận hành, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Việc khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo; cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu này có trách nhiệm áp dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật nhằm bảo đảm việc khai thác, sử dụng dữ liệu an toàn, hiệu quả và đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo gồm:

a) Khai thác trực tuyến thông qua hệ thống thông tin được phân quyền;

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu (NDOP) giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác;

c) Cung cấp dữ liệu theo yêu cầu bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d) Tra cứu thông tin, dữ liệu trên Cổng dữ liệu quốc gia, Công Dịch vụ công quốc gia, Nền tảng số giáo dục quốc gia;

đ) Khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID;

e) Sử dụng thiết bị, phương tiện, phần mềm do đơn vị quản lý, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo cung cấp;

g) Phương thức khác khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, ban hành quy định quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

Điều 17. Chia sẻ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước; Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, an ninh mạng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện vai trò của bộ chủ quản, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xây dựng lộ trình triển khai Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, nền tảng số giáo dục quốc

gia; tổ chức xây dựng, quản lý, quản trị và duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, Nền tảng số giáo dục quốc gia.

3. Xây dựng, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo; công khai dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chuẩn dữ liệu để triển khai hồ sơ học tập suốt đời của người học và tạo lập Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai công tác xây dựng các cơ sở dữ liệu về học liệu số, tài nguyên giáo dục mở phục vụ các chương trình giáo dục.

6. Xây dựng, triển khai thực hiện phương án, giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

7. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo với Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ tạo lập, làm giàu Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của Luật Dữ liệu.

2. Đảm bảo hạ tầng, an ninh mạng phục vụ vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ trì thực hiện thẩm định an ninh mạng, đánh giá, chứng nhận đủ điều kiện an ninh mạng đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo trước khi đưa vào vận hành, sử dụng theo quy định của Luật An ninh mạng.

4. Tổ chức thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để bảo vệ an ninh mạng; thực hiện giám sát an ninh mạng, cảnh báo sớm; chỉ huy, điều phối hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

5. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và tội phạm xâm phạm an ninh, trật tự quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

7. Hướng dẫn Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, ban hành quy chế kỹ thuật, tiêu chuẩn kết nối an toàn trong việc chia sẻ dữ liệu giáo dục và đào tạo với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin lên ứng dụng định danh quốc gia VNeID.

Điều 20. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước; Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế; các cơ sở dữ liệu chứa thông tin về hỗ trợ tài chính cho người học có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng, cập nhật, kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu liên quan về giáo dục và đào tạo do cơ quan quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định, bao gồm việc phục vụ thống kê tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3. Xây dựng kế hoạch hằng năm, bảo đảm một phần hoặc toàn bộ nguồn lực cho hoạt động thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Ban hành, cập nhật danh mục dữ liệu dùng trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo, dữ liệu mở giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Thực hiện việc tạo lập, thu thập dữ liệu giáo dục và đào tạo để hình thành các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo phục vụ công tác quản lý và sử dụng dữ liệu tại địa phương.

3. Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu liên quan về giáo dục và đào tạo do địa phương quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

4. Xây dựng kế hoạch hằng năm, bảo đảm một phần hoặc toàn bộ nguồn lực cho hoạt động thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục

1. Tạo lập, thu thập, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý, quản trị, giảng dạy và học tập thuộc thẩm quyền trách nhiệm của đơn vị; thực hiện kiểm soát chất lượng dữ liệu đầu vào, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và kịp thời.

2. Được quyền lựa chọn sử dụng hệ thống dùng riêng do các doanh nghiệp cung cấp tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu, an toàn, bảo mật do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; khai thác các hệ thống dùng chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ quan quản lý giáo dục tại địa phương cung cấp để tạo lập dữ liệu giáo dục và đào tạo của đơn vị.

3. Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu được tạo lập dùng riêng của đơn vị với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo của địa phương.

4. Bảo đảm an ninh mạng đối với các cơ sở dữ liệu và quá trình kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ có trách nhiệm số hóa và phát hành dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời cho các văn bằng, chứng chỉ đã được phát hành trước khi Nghị định này có hiệu lực.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống, hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình và kế hoạch phục vụ số hóa, tạo lập dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời cho các văn bằng, chứng chỉ đã được cấp từ năm 1990 trở đi.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành việc cấp mã số hồ sơ học tập suốt đời trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo cho tất cả các cá nhân có liên quan trong hệ thống giáo dục quốc dân trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu phải tạo lập dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học theo quy định tại Điều 8 Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo khi có sai sót đối với dữ liệu liên quan đến cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

5. Các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền xem xét sử dụng nguồn kinh phí phù hợp của mình hoặc đề xuất cơ quan quản lý liên quan bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để triển khai số hóa dữ liệu văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b). 10

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Thành Long